

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông bền vững đảo  
Phú Quốc, giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/6/2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu (2011-2015) của tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 14/QĐ-TTg ngày 04/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông bền vững đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 137/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ môi trường đảo Phú Quốc đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020;



Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030; Quyết định số 868/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 245/2014/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3383/QĐ-BGTVT ngày 28/10/2016 của Bộ Giao thông vận tải về phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển đồng bằng sông Cửu Long (nhóm 6) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-BGTVT-BKHĐT ngày 17/01/2012 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn nội dung, trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải cấp tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ các quy trình, quy phạm (TCVN và TCN) về giao thông và xây dựng của Việt Nam đang hiện hành;

Căn cứ Công văn số 8329/VPCP-CN ngày 09/8/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải bền vững đảo Phú Quốc đến năm 2020 và định hướng năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 33/TTr-SGTVT ngày 02 tháng 3 năm 2018 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông bền vững đảo Phú Quốc, giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông bền vững đảo Phú Quốc, giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu như sau:

### **I. Quan điểm phát triển:**

- Giao thông vận tải đảo Phú Quốc là một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Vì vậy, cần được ưu tiên đầu tư phát triển, trước tiên là nâng cấp mở rộng các tuyến trục chính, tuyến bao quanh, sân bay và các bến cảng để tạo tiền đề làm động lực phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đảo Phú Quốc góp phần hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đảo Phú Quốc phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện đảo Phú Quốc và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, vật liệu mới vào các lĩnh vực thiết kế, xây dựng, khai thác giao thông vận tải với mục tiêu hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng. Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, huy động tối đa mọi nguồn lực, coi trọng nguồn lực trong nước để đầu tư phát triển.

- Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đảm bảo hành lang an toàn giao thông.

### **II. Mục tiêu phát triển:**

#### **1. Mục tiêu tổng quát:**

Dựa trên mục tiêu xây dựng đảo Phú Quốc phát triển bền vững; hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội, du lịch với bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ môi trường; bảo vệ an ninh, quốc phòng vùng và Quốc gia, từng bước xây dựng Phú Quốc trở thành một thành phố biển đảo, trung tâm du lịch và dịch vụ cao cấp; trung tâm khoa học công nghệ của Quốc gia và khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch giao thông vận tải lần này là:

- Điều chỉnh lại quy hoạch phát triển giao thông vận tải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội; phù hợp với điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng cũng như các quy hoạch khác mới được các cấp có thẩm quyền phê duyệt gần đây liên quan đến đảo Phú Quốc.

- Làm cơ sở pháp lý để triển khai các dự án đầu tư xây dựng, kêu gọi đầu tư.

- Làm công cụ để quản lý, kiểm soát theo lộ trình đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trong phạm vi đảo Phú Quốc.

## 2. Mục tiêu cụ thể:

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông bền vững đảo Phú Quốc bao gồm: Đường bộ, cảng biển, cảng hàng không nhằm tăng khả năng giao lưu giữa đảo Phú Quốc với đất liền, với các đảo ở vùng biển phía Tây Nam và với các nước trong khu vực.

### III. Quy hoạch điều chỉnh:

#### 1. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật các tuyến đường cơ sở:

##### 1.1. Đường An Thới – Dương Đông – Suối Cái, dài 39,0km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III địa hình đồng bằng và đồi,  $V_{tk}=80\text{Km/h}$ , mặt cắt quy hoạch tương đương đường cấp I, có bố trí dải phân cách giữa, lộ giới 60,0m. Trong đó, nền đường rộng 26m, gồm:

- Mặt đường 04 làn xe ô tô :  $4 \times 3,75\text{m} = 15,00\text{m}$ .
- Dải phân cách giữa : = 3,00m.
- Dải an toàn :  $2 \times 0,50\text{m} = 1,00\text{m}$ .
- Lê :  $2 \times 3,50\text{m} = 7,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 34,0m có dự phòng đất bố trí tuyến xe điện mặt đất (Tramway) phía bên phải tuyến theo chiều từ An Thới đi Suối Cái.

##### 1.2. Đường Suối Cái – Bãi Thơm, dài 11,0km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III địa hình vùng núi,  $V_{tk}=60\text{Km/h}$ , mặt cắt quy hoạch tương đương đường cấp II, có bố trí dải phân cách giữa, lộ giới 32,0m. Trong đó, nền đường rộng 16,5m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,75\text{m} = 7,50\text{m}$ .
- Dải phân cách giữa : = 3,00m.
- Dải an toàn :  $2 \times 0,50\text{m} = 1,00\text{m}$ .
- Lê đường :  $2 \times 2,50\text{m} = 5,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 15,5m.

##### 1.3. Đường Suối Cái – Ngã 3 Rạch Vẹm – Gành Dầu, 19km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III địa hình vùng núi,  $V_{tk}=40\text{Km/h}$ , lộ giới 21,0m. Trong đó, nền đường rộng 9,0m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,00\text{m} = 6,00\text{m}$ .
- Lê đường :  $2 \times 1,50\text{m} = 3,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 12,0m.

##### 1.4. Đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem, dài 27km:

Căn cứ vị trí, vai trò có thể chia tuyến đường này thành 03 đoạn như sau:

a) Đoạn Dương Đông – Cửa Lấp, dài 9,5km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III địa hình đồng bằng và đồi,  $V_{tk}=60\text{Km/h}$ , lộ giới 42,0m. Trong đó, nền đường rộng 12,0m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,50\text{m} = 7,00\text{m}$ .

- Lề đường :  $2 \times 2,50\text{m} = 5,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 30,0m.

b) Đoạn Cửa Lấp – An Thới, dài 16,0km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III địa hình vùng núi,  $V_{tk}=60\text{Km/h}$ , mặt cắt quy hoạch tương đương đường cấp II, có bố trí dải phân cách giữa, lộ giới 50,0m. Trong đó, nền đường rộng 26,0m, gồm:

- Mặt đường 04 làn xe ô tô :  $4 \times 3,75\text{m} = 15,00\text{m}$ .

- Dải phân cách giữa : = 3,00m.

- Dải an toàn :  $2 \times 0,50\text{m} = 1,00\text{m}$ .

- Lề :  $2 \times 3,50\text{m} = 7,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 24,0m có dự phòng đất bố trí tuyến xe điện mặt đất (Tramway) phía bên phải tuyến theo chiều từ An Thới đi Cửa Cạn.

c) Đoạn An Thới – Bãi Khem, dài 1,5km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV địa hình vùng núi,  $V_{tk}=40\text{Km/h}$ , lộ giới 21,0m. Trong đó, nền đường rộng 8.5m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 2,75\text{m} = 5,50\text{m}$ .

- Lề đường :  $2 \times 1,50\text{m} = 3,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 12,5m.

1.5. Đường Dương Đông – Cửa Cạn – Gành Dầu, 27km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III, địa hình đồng bằng  $V_{tk}=(60-80)\text{Km/h}$ , mặt cắt quy hoạch tương đương đường cấp II, có bố trí dải phân cách giữa, lộ giới 42,0m. Trong đó, nền đường rộng 26,0m, gồm:

- Mặt đường, gồm :

+ 04 làn xe ô tô :  $4 \times 3.50\text{m} = 14,00\text{m}$ .

+ 02 làn xe (hỗn hợp) :  $2 \times 3.50\text{m} = 7,00\text{m}$ .

- Dải phân cách giữa : = 3,00m.

- Dải an toàn :  $2 \times 0,50\text{m} = 1,00\text{m}$ .

- Lề :  $2 \times 0,50\text{m} = 1,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 16,0m có dự phòng đất bố trí tuyến xe điện mặt đất (Tramway).



1.6. Đường Bãi Thơm – Hàm Ninh – Bãi Vòng – Vịnh Đầm, dài 45km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV địa hình vùng núi,  $V_{tk}=40\text{Km/h}$ , lộ giới 21,0m. Trong đó, nền đường rộng 9,0m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,00\text{m} = 6,00\text{m}$ .

- Lề đường :  $2 \times 1,50\text{m} = 3,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 12,0m.

1.7. Đường Rạch Vẹm – Rạch Tràm – Bãi Thơm, dài 18,5km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV địa hình vùng núi,  $V_{tk}=40\text{Km/h}$ , lộ giới 21,0m. Trong đó, nền đường rộng 9,0m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,00\text{m} = 6,00\text{m}$ .

- Lề đường :  $2 \times 1,50\text{m} = 3,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 12,0m.

1.8. Đường Suối Cái - Mũi Chồng, dài 12,0km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV địa hình vùng núi,  $V_{tk}=40\text{Km/h}$ , lộ giới 21,0m. Trong đó, nền đường rộng 9,0m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,00\text{m} = 6,00\text{m}$ .

- Lề đường :  $2 \times 1,50\text{m} = 3,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 12,0m.

1.9. Đường Cửa Cạn - Suối Cái, dài 8,0km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật mỗi tuyến đường cấp II địa hình vùng núi,  $V_{tk}=80\text{Km/h}$ , lộ giới 42,0m. Trong đó, nền đường rộng 22,5m, gồm:

- Mặt đường, gồm:

+ 04 làn xe ô tô :  $4 \times 3.50\text{m} = 14,00\text{m}$ .

+ 02 làn xe (hỗn hợp) :  $2 \times 2.50\text{m} = 5,00\text{m}$ .

- Dải phân cách giữa : = 1,50m.

- Dải an toàn :  $2 \times 0,50\text{m} = 1,00\text{m}$ .

- Lề :  $2 \times 0,50\text{m} = 1,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 19,5m.

1.10. Đường Gành Gió - Núi Tượng, dài 6,0km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV địa hình vùng núi,  $V_{tk}=40\text{Km/h}$ , lộ giới 21,0m. Trong đó, nền đường rộng 9,0m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,00\text{m} = 6,00\text{m}$ .

- Lề đường :  $2 \times 1,50\text{m} = 3,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 12,0m.



1.11. Đường vào Khu Du lịch núi Đá Bàn, dài 5,0km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV địa hình vùng núi,  $V_{tk}=40\text{Km/h}$ , lộ giới 21,0m. Trong đó, nền đường rộng 9,0m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,00\text{m} = 6,00\text{m}$ .
- Lê đường :  $2 \times 1,50\text{m} = 3,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 12,0m.

1.12. Đường cầu Cửa Lấp, dài 4,0km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III địa hình đồng bằng và đồi,  $V_{tk}=80\text{Km/h}$ , lộ giới 20,0m. Trong đó, nền đường rộng 12,0m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,50\text{m} = 7,00\text{m}$ .
- Lê đường :  $2 \times 2,50\text{m} = 5,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 8,0m.

1.13. Đường Suối Tranh - Hàm Ninh, dài 3,0km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III địa hình đồng bằng và đồi,  $V_{tk}=80\text{Km/h}$ , lộ giới 20,0m. Trong đó, nền đường rộng 12,0m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,50\text{m} = 7,00\text{m}$ .
- Lê đường :  $2 \times 2,50\text{m} = 5,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 8,0m.

1.14. Đường Nam sân bay Dương Tơ, dài 4,0km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III địa hình đồng bằng và đồi,  $V_{tk}=80\text{Km/h}$ , mặt cắt quy hoạch tương đương đường cấp I, có bố trí dải phân cách giữa, lộ giới 50,0m. Trong đó, nền đường rộng 26m, gồm:

- Mặt đường 04 làn xe ô tô :  $4 \times 3,75\text{m} = 15,00\text{m}$ .
- Dải phân cách giữa : = 3,00m.
- Dải an toàn :  $2 \times 0,50\text{m} = 1,00\text{m}$ .
- Lê :  $2 \times 3,50\text{m} = 7,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 24,0m có dự phòng đất bố trí tuyến xe điện mặt đất (Tramway) phía bên phải tuyến theo chiều từ Cửa Lấp đi.

1.15. Đường ra Bãi Vòng, dài 3,0km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III địa hình đồng bằng,  $V_{tk}=60\text{Km/h}$ , lộ giới 46,0m. Trong đó, nền đường rộng 36,0m, gồm:

- Phần xe chạy :  $6 \times 3,5\text{m} = 21\text{m}$ .
- Dải phân cách giữa :  $1 \times 3\text{m} = 3\text{m}$ .
- Dải an toàn :  $4 \times 0,5\text{m} = 2\text{m}$ .

- Vĩa hè :  $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$ .

#### 1.16. Đường cầu Sáu - Bãi Sao 2,0km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV địa hình vùng núi,  $V_{tk}=40\text{Km/h}$ , lộ giới 21,0m. Trong đó, nền đường rộng 9,0m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,00\text{m} = 6,00\text{m}$ .

- Lề đường :  $2 \times 1,50\text{m} = 3,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 12,0m.

#### 1.17. Đường vào Suối Tiên, dài 7,5km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV địa hình vùng núi,  $V_{tk}=40\text{Km/h}$ , lộ giới 21,0m. Trong đó, nền đường rộng 9,0m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,00\text{m} = 6,00\text{m}$ .

- Lề đường :  $2 \times 1,50\text{m} = 3,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 12,0m.

#### 1.18. Đường Bãi Trường – Vịnh Đầm, dài 2,5km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III địa hình đồng bằng và đồi,  $V_{tk}80\text{Km/h}$ , lộ giới 24,0m. Trong đó, nền đường rộng 12,0m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,50\text{m} = 7,00\text{m}$ .

- Lề đường :  $2 \times 2,50\text{m} = 5,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 12,0m.

#### 1.19. Đường Đồng Tranh, dài 4,0km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV địa hình vùng núi,  $V_{tk}=40\text{Km/h}$ , lộ giới 20,0m. Trong đó, nền đường rộng 8,5m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 2,75\text{m} = 5,50\text{m}$ .

- Lề đường :  $2 \times 1,50\text{m} = 3,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 11,5m.

#### 1.20. Đường nhánh số 1, dài 1,5km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV địa hình vùng núi,  $V_{tk}=40\text{Km/h}$ , lộ giới 21,0m. Trong đó, nền đường rộng 9,0m, gồm:

- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,00\text{m} = 6,00\text{m}$ .

- Lề đường :  $2 \times 1,50\text{m} = 3,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 12,0m.

#### 1.21. Đường nhánh số 2, dài 1,5km:

Quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV địa hình vùng núi,  $V_{tk}=40\text{Km/h}$ , lộ giới 21,0m. Trong đó, nền đường rộng 9,0m, gồm:



- Mặt đường 02 làn xe :  $2 \times 3,00\text{m} = 6,00\text{m}$ .
- Lê đường :  $2 \times 1,50\text{m} = 3,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 12,0m.

1.22. Đường nhánh số 3 (Đường nhánh nối với đường Trục Nam - Bắc đảo với đường Dương Đông – Cửa Cạn – Gành Dầu), dài khoảng 4,8km:

Đề xuất đưa vào quy hoạch và xây dựng mới tuyến nhánh kết nối đường Trục Nam - Bắc tại Km31+130 với đường vòng quanh đảo (giao với đường Dương Đông – Cửa Cạn tại Km6+990), sau khi hoàn thành sẽ rút ngắn tuyến đường từ sân bay quốc tế Phú Quốc về các khu du lịch, đô thị phía Bắc đảo và tạo thành tuyến đường vành đai qua thị trấn Dương Đông. Quy hoạch đoạn tuyến đường quy mô 04 làn xe ô tô và 02 làn xe hỗn hợp, quy mô mặt cắt ngang đường rộng 26,0m, lộ giới 42,0m.

Nền đường rộng 26,0m, gồm:

- Mặt đường, gồm:
  - + 04 làn xe ô tô :  $4 \times 3.50\text{m} = 14,00\text{m}$ .
  - + 02 làn xe (hỗn hợp) :  $2 \times 3.50\text{m} = 7,00\text{m}$ .
- Dải phân cách giữa : = 3,00m.
- Dải an toàn :  $2 \times 0,50\text{m} = 1,00\text{m}$ .
- Lê :  $2 \times 0,50\text{m} = 1,00\text{m}$ .

Dải cây xanh 02 bên đường rộng tổng cộng 16m.

## 2. Hệ thống giao thông tĩnh:

### 2.1. Các bến xe:

Trên cơ sở vị trí quy hoạch các cảng (gồm cảng đầu mối, các cảng phục vụ yêu cầu vận tải nội địa, và các cảng nhỏ phục vụ yêu cầu các khu vực), vị trí sân bay quốc tế mới và quy hoạch Khu đô thị Dương Đông, An Thới, Cửa Cạn, các khu dân cư và quy hoạch mạng lưới đường bộ đã được xác lập, dự kiến các bến xe ô tô được bố trí ở các khu vực sau:

a) Tại khu vực thị trấn Dương Đông: Dự kiến bố trí bến xe tại khu vực ngã ba giữa đường trục Nam – Bắc: ĐT 973 (An Thới – Dương Đông – Suối Cái – Bãi Thơm) với đường vào Khu Du lịch suối Đá Bàn.

b) Tại khu vực thị trấn An Thới: Dự kiến bố trí bến xe tại khu vực ngã tư giao giữa đường trục Nam – Bắc: ĐT 973 (An Thới – Dương Đông – Suối Cái – Bãi Thơm) với đường ĐT. 975 (Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem).

c) Tại khu vực Suối Cái: Dự kiến bố trí bến xe tại khu vực ngã ba giao giữa đường Trục Nam – Bắc: ĐT 973 (An Thới – Dương Đông – Suối Cái – Bãi Thơm) với đường ĐT. 974 (Suối Cái – Ngã 3 Rạch Vẹm – Gành Dầu).

Do tính chất tổng quát của đồ án quy hoạch nên vị trí các bến xe chỉ là dự kiến, vị trí cụ thể được xác định trên cơ sở quy hoạch chi tiết các khu đô thị.

2.2. Quy mô bến xe: Trên cơ sở số liệu dự báo nhu cầu vận tải đã được xác định và căn cứ quy định về bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo Thông tư số 24/2010/TT-BGTVT ngày 31/8/2010 của Bộ Giao thông vận tải, dự kiến bố trí tổng diện tích mỗi bến xe tối thiểu là 15.000m<sup>2</sup>.

2.3. Bãi đỗ xe: Trên cơ sở số liệu dự báo nhu cầu vận tải được xác định và đối chiếu với quy định về bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ (Thông tư số 24/2010/TT-BGTVT ngày 31/8/2010 của Bộ Giao thông vận tải), dự kiến bố trí tổng diện tích mỗi bãi đỗ tối thiểu là 5.000m<sup>2</sup>.

2.4. Trạm dừng xe buýt: Trên các tuyến xe buýt các trạm dừng xe buýt được bố trí và cấu tạo theo tiêu chuẩn TCVN 4054-2005. Các trạm xe buýt bố trí cách nhau từ 300m – 500m ở khu vực đô thị, đông dân cư và khu vực du lịch và cách nhau từ 500m – 1000m ở khu vực ít dân cư.

2.5. Trạm dừng tàu điện mặt đất: Bố trí trạm dừng gần các điểm tập trung dân cư như: Chung cư, trường học, bệnh viện,... Để đảm bảo cảnh quan môi trường, khoảng cách các ga đỗ sẽ được bố trí cách nhau từ 500m – 1500m. Và có bố trí ga kỹ thuật tàu điện mặt đất (Depot), làm nhiệm vụ: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên; duy tu ngăn ngừa; duy tu sửa chữa; đại tu,... Trước mắt, sẽ nghiên cứu bố trí đất dành cho Depot tại 02 khu vực đô thị chính là thị trấn An Thới và Dương Đông. Trong tương lai khi sẽ xem xét bố trí thêm tại đô thị mới Cửa Cạn. Mỗi Depot dự kiến tối thiểu cần khoảng 5ha (200m x 250m).

2.6. Bến đậu hệ thống taxi nước: Do tính chất chỉ phục vụ vận chuyển khách du lịch giữa các khu du lịch là chính nên bến đậu cho phương tiện taxi nước sẽ được bố trí chung với các cảng chính của đảo và tận dụng các cảng loại nhỏ tại Hàm Ninh, Bãi Vòng, Bãi Thơm, cũng như các cảng nằm trong các khu du lịch dùng để làm bến bãi cho taxi thủy.

### **3. Cảng hàng không Dương Đông:**

Theo định hướng quy hoạch xây dựng đảo Phú Quốc đến năm 2030, sau khi đưa sân bay mới tại Dương Tơ đi vào hoạt động, sân bay Dương Đông sẽ được sử dụng để xây dựng khu đô thị trung tâm của đảo.

3.1. Vị trí xây dựng: Cảng Hàng không quốc tế Phú Quốc nằm ở phía Nam của đảo Phú Quốc, cách trung tâm thị trấn Dương Đông khoảng 10km về phía Bắc. Phía Bắc giáp ấp Suối Mây, phía Nam giáp ấp Dương Tơ, phía Đông giáp xã Hàm Ninh, phía Tây giáp với bờ biển (cách khoảng 900m).

#### **3.2. Quy mô xây dựng:**

- Giai đoạn đến năm 2020:

+ Vai trò chức năng: Cảng Hàng không quốc tế Phú Quốc phục vụ cho hoạt động bay quốc tế trong khu vực, bay nội vùng và bay liên vùng giữa Bắc



Bộ, Trung Bộ với đảo Phú Quốc (trung tâm du lịch và giao thương). Tính chất sử dụng: Sân bay dùng chung dân dụng và quân sự, sân bay căn cứ của các hãng hàng không trong nước, sân bay dự bị, hoạt động 24/24. Quy mô: Đạt cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, đảm bảo phục vụ cho các loại máy bay B777, B787, A350 hoặc tương đương. Công suất cảng 4-6 triệu hành khách/năm và 100.000 - 200.000 tấn hàng hóa/năm.

+ Các công trình chính: 01 đường cất hạ cánh 3.000m x 45m; hệ thống đường lăn, sân đỗ tàu bay đồng bộ với đường hạ cất cánh. Nhà ga hành khách công suất cảng 4-6 triệu hành khách/năm. Nhà ga hàng hóa công suất đạt 100.000 - 200.000 tấn hàng hóa/năm. Nâng cấp, mở rộng nhà ga hành khách; mở rộng sân đỗ tàu bay; thiết lập và khai thác cơ sở dữ liệu địa hình số eTOD; xây dựng các công trình dịch vụ khác.

+ Quy hoạch diện tích đất: Tổng diện tích đất khoảng 905ha.

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Tính chất sử dụng: Sân bay dùng chung dân dụng và quân sự, hoạt động 24/24, sân bay căn cứ của các hãng hàng không trong nước, sân bay dự bị, sân bay dự bị cho tàu bay code F. Quy mô: Đạt cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, đảm bảo phục vụ cho các loại máy bay B777, B787, A350 hoặc tương đương. Công suất cảng 15 triệu hành khách/năm và 500.000 tấn hàng hóa/năm.

+ Các công trình chính: 01 đường cất hạ cánh 3.000m x 45m; hệ thống đường lăn, sân đỗ tàu bay đồng bộ với đường hạ cất cánh. Xây dựng thêm 01 đường cất hạ cánh 4.000m x 60m. Nâng cấp, mở rộng nhà ga hành khách 15 triệu hành khách/năm; xây dựng mở rộng nhà ga hàng hóa đạt 500.000 tấn hàng hóa/năm; mở rộng sân đỗ tàu bay; hệ thống A-SMGCS với SMR/MLAT; xây dựng các công trình dịch vụ khác, kho nhiên liệu hàng không, bãi tập kết sửa chữa trang thiết bị mặt đất, cơ sở bảo dưỡng tàu bay.

#### **4. Quy hoạch hệ thống cảng biển:**

Quy hoạch cụm cảng đảo Phú Quốc về cơ bản tuân thủ theo quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc đến năm 2030 được phê duyệt trong Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp với quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển đồng bằng sông Cửu Long (nhóm số 6) đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Gồm:

##### **4.1. Khu bến tại khu vực thị trấn An Thới:**

Trong giai đoạn trước mắt đây sẽ là khu bến cửa ngõ chính của đảo Phú Quốc phục vụ tập kết hàng hóa và kết hợp phục vụ hành khách. Ngoài ra, cảng An Thới còn là đầu mối giao thông từ đảo lớn Phú Quốc đi các đảo thuộc xã Hòn Thơm và quần đảo An Thới. Trong giai đoạn tiếp theo cảng sẽ được nâng cấp hoàn thiện đồng bộ theo dự án đang thực hiện, với quy mô như sau:

- Bao gồm bến cứng tại bãi Cây Dừa cho tàu đến 3.000 DWT và bến phao chuyển tải tại Vịnh An Thới cho tàu đến 3 vạn DWT.



- Năng lực thông qua năm 2015 khoảng  $0,3 \div 0,5$  triệu T/năm hàng hóa và  $420 \div 430$  ngàn lượt khách/năm; năm 2020 khoảng  $0,5 \div 0,6$  triệu T/năm hàng hóa và  $190 \div 250$  ngàn lượt khách/năm.

- Quy mô quy hoạch của cảng dự kiến có năng lực thông quan 280 ngàn tấn hàng hóa và 440 ngàn hành khách/năm, bao gồm 02 khu chức năng: Khu cảng đầu mối gồm cầu dẫn dài 132m, rộng 8,5m và cầu chính dài 100m, rộng 15m có thể cùng lúc cập 01 tàu 03 ngàn tấn, 01 tàu 02 ngàn tấn và tàu chở khách ven biển có sức chở 200 đến 300 khách. Khu cảng chuyên tải (bến phao) cho các loại tàu biển trọng tải 30 ngàn tấn và tàu chở khách quốc tế từ 1.000 – 2.000 khách.

#### 4.2. Khu bến tại khu vực Vịnh Đầm:

Hiện tại khu vực Vịnh Đầm đang được đầu tư xây dựng mới cảng biển với chức năng cảng đầu mối tiếp nhận hàng hóa và hành khách lưu thông giữa đất liền với đảo, kết hợp là nơi trú tránh bão cho tàu thuyền.

- Quy mô đầu tư xây dựng bao gồm: Đê ngăn sóng dài khoảng 1250m; bến hành khách với 3 ÷ 4 cầu bến cho tàu cao tốc, cánh ngầm sức chở 150 ÷ 250 hành khách; bến hàng hóa với 02 cầu bến cho tàu chở hàng đến 3.000 DWT và bến phao cho tàu chở hàng lỏng 5.000 DWT.

- Năng lực thông qua năm 2015 khoảng  $0,2 \div 0,3$  triệu T/năm hàng hóa và  $200 \div 230$  ngàn lượt khách/năm; năm 2020 khoảng  $0,6 \div 0,7$  triệu T/năm hàng hóa và  $760 \div 880$  ngàn lượt khách/năm.

4.3. Khu bến tại khu vực Mũi Đất Đỏ: Quy mô cảng biển quốc tế tổng hợp và dịch vụ hậu cần dầu khí Phú Quốc. Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, căn cứ cho các nhà thầu cung cấp dịch vụ ngành dầu khí, khu sản xuất các mặt hàng công nghệ cao. Cầu cảng tiếp nhận tàu 10.000DWT. Xây dựng đê chắn sóng phía Tây và phía Nam của khu cảng.

4.4. Cảng Hành khách quốc tế Phú Quốc (tại thị trấn Dương Đông): Quy mô Cảng Hành khách quốc tế Phú Quốc với năng lực thông qua đến năm 2020 dự kiến 200 ngàn khách, cỡ tàu cập bến 225.000GT và 30.000DWT; đến năm 2030 dự kiến 500 ngàn khách, cỡ tàu cập bến 225.000GT và 30.000DWT.

4.5. Khu bến Bãi Vòng: Quy mô Khu bến Bãi Vòng phát triển mở rộng diện tích khu hậu cần cảng, xây dựng mới thêm cầu cảng tiếp nhận các loại tàu hàng, tàu cao tốc, phà biển, du thuyền và thủy phi cơ cập bến. Năng lực thông qua đến năm 2020 dự kiến 350 ngàn khách, đến năm 2030 dự kiến 500 ngàn khách; cầu cảng hàng hóa tiếp nhận tàu từ 1.000 – 5.000 DWT.

4.6. Khu bến Đá Chồng: Quy mô Khu bến Đá Chồng – Phú Quốc tiếp nhận các loại tàu hàng, tàu cao tốc, phà biển. Năng lực thông qua đến năm 2020 dự kiến 200 ngàn khách, đến năm 2030 dự kiến 350 ngàn khách; cầu cảng hàng hóa tiếp nhận tàu từ 1.000DWT – 2.000 DWT.

- Các trung tâm đánh bắt hải sản lớn như: Hàm Ninh, Cửa Cạn, Bãi Thom, Gành Dầu, Rạch Tràm xây dựng bến cảng cá và du thuyền.

- Xây dựng các cảng du lịch Hòn Thom, Bãi Trường, mũi Móng Tay, Rạch Vem.

### 5. Quỹ đất dành cho giao thông:

Với tổng chiều dài các tuyến đường bộ, đường sắt, bến-bãi, khu đầu mối kỹ thuật, bến cảng, sân bay như đã trình bày ở các phần trên, quỹ đất dành cho giao thông là 1745,6ha, chiếm 2,99% diện tích đất trên đảo. Diện tích chiếm dụng của các hạng mục chính như sau:

| STT        | Hạng mục                   | Chiều dài (Km) | Diện tích chiếm dụng (Ha) | Tỷ lệ %     |
|------------|----------------------------|----------------|---------------------------|-------------|
| <b>I</b>   | <b>Giao thông đường bộ</b> | <b>247,4</b>   | <b>824,5</b>              | <b>47,2</b> |
| 1          | Trục Bắc - Nam             | 50,1           | 269,5                     |             |
| 2          | Các tuyến đường quanh đảo  | 136,5          | 403,2                     |             |
| 3          | Các tuyến đường ngang      | 60,8           | 151,8                     |             |
| <b>II</b>  | <b>Giao thông tĩnh</b>     |                | <b>39,5</b>               | <b>2,3</b>  |
| <b>III</b> | <b>Cảng tổng hợp</b>       |                | <b>81,6</b>               | <b>4,7</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Sân bay</b>             |                | <b>800,0</b>              | <b>45,8</b> |
|            | <b>Tổng cộng</b>           |                | <b>1745,6</b>             |             |

Nhu cầu sử dụng đất cho từng giai đoạn:

| STT | Hạng mục            | Đơn vị | Giai đoạn    |              |             |
|-----|---------------------|--------|--------------|--------------|-------------|
|     |                     |        | Đến 2015     | 2016-2020    | Sau 2020    |
| 1   | Giao thông đường bộ | Ha     | 337,2        | 253,4        | 39,0        |
| 2   | Giao thông tĩnh     | Ha     | 0,0          | 3,0          | 16,5        |
| 3   | Cảng tổng hợp       | Ha     | 19,1         | 0,0          | 2,5         |
|     | <b>Tổng cộng</b>    | Ha     | <b>356,3</b> | <b>256,4</b> | <b>58,0</b> |

### IV. Dự kiến tổng mức đầu tư từng giai đoạn:

| STT       | Hạng mục                   | Chiều dài (Km) | Kinh phí đầu tư (Tỷ đồng) |               |              |
|-----------|----------------------------|----------------|---------------------------|---------------|--------------|
|           |                            |                | đến 2015                  | 2016-2020     | Sau 2020     |
| <b>I</b>  | <b>Giao thông đường bộ</b> | <b>247,9</b>   | <b>2938,2</b>             | <b>3395,4</b> | <b>292,5</b> |
| 1         | Trục Bắc - Nam             | 50,1           | 1624,4                    | 60,9          | 0,0          |
| 2         | Các tuyến đường quanh đảo  | 136,5          | 1419,7                    | 2627,0        | 0,0          |
| 3         | Các tuyến đường ngang      | 61,3           | 0,0                       | 707,5         | 292,5        |
| <b>II</b> | <b>Bến - bãi</b>           |                | <b>0,0</b>                | <b>40,0</b>   | <b>80,0</b>  |

| STT | Hạng mục             | Chiều dài (Km) | Kinh phí đầu tư (Tỷ đồng) |               |                |
|-----|----------------------|----------------|---------------------------|---------------|----------------|
|     |                      |                | đến 2015                  | 2016-2020     | Sau 2020       |
| III | Cảng biển            |                | 500,0                     | 2454,0        | 500,0          |
| IV  | Giao thông công cộng |                | 37,5                      | 50,0          | 20375,0        |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>253,6</b>   | <b>3520,7</b>             | <b>5939,4</b> | <b>21247,5</b> |

Trong đó: Dự kiến nguồn vốn đầu tư như sau:

| STT | Nguồn vốn   | đến 2015      | Tỷ lệ % | 2016 - 2020   | Tỷ lệ % |
|-----|-------------|---------------|---------|---------------|---------|
| 1   | Trung ương  | 1563,5        | 44,4    | 60,9          | 0,0     |
| 2   | Địa phương  | 1315,0        | 37,4    | 1817,0        | 30,6    |
| 3   | Nguồn khác  | 642,2         | 18,2    | 4061,5        | 68,4    |
|     | <b>Cộng</b> | <b>3520,7</b> |         | <b>5939,4</b> |         |

#### V. Các nội dung khác:

Thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-TTg ngày 04/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông bền vững đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

#### Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch:

##### 1. Lập kế hoạch và xúc tiến đầu tư:

Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, giao Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND huyện Phú Quốc tổ chức công bố quy hoạch, niêm yết công khai quy hoạch theo quy định; lập kế hoạch đầu tư 05 năm và kế hoạch hàng năm theo quy định, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, trong quá trình lập kế hoạch cần chú ý đến tính khả thi về nguồn vốn.

Giao Sở Giao thông vận tải tham mưu cho UBND tỉnh theo định kỳ tổ chức giới thiệu dự án, xúc tiến đầu tư để tạo nhiều cơ hội về nguồn vốn đầu tư các công trình giao thông trên địa bàn.

##### 2. Quản lý và giám sát thực hiện quy hoạch:

Giao BQL Khu kinh tế Phú Quốc:

- Là cơ quan quản lý phụ trách về quy hoạch chung xây dựng bao gồm quy hoạch giao thông; chịu trách nhiệm trong việc quản lý điều hành và kiểm soát việc thực hiện quy hoạch.

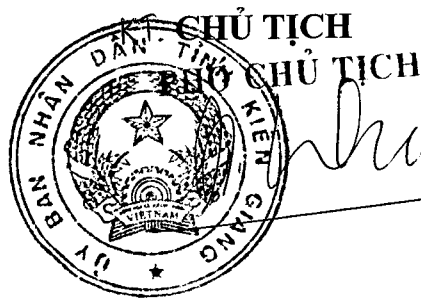
- Điều chỉnh bổ sung quy hoạch kịp thời để giúp cho cơ quan quản lý khai thác vận tải có đủ điều kiện để đầu tư, vận hành hệ thống vận tải hành khách công cộng đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phú Quốc; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Đạt*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ NN&PTNN;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Quốc phòng;
- Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 9;
- TT. TU; TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Giao thông vận tải (10b);
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, tthuy (03b).



**Mai Anh Nhịn**

